UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1015/HD-STC

Hưng Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN
Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Hưng Yên;

Sở Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025, với các nội dung chủ yếu sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

1. Căn cứ đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2022

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp về: kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; kế hoạch đầu tư công năm 2022; dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; phân bổ ngân sách địa phương năm 2022,...

- Các văn bản của Trung ương và địa phương quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022; về giảm phí, lệ phí năm 2022 và Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022; văn bản của Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương năm 2022; các quyết định bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2022.

- Các văn bản của cấp có thẩm quyền về chế độ thu thuế, phí, lệ phí; chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các giải pháp về thu tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân; các quy định về cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên (nếu có) tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2022.

- Hướng dẫn số 43/STC-QLNS ngày 13/01/2022 của Sở Tài chính Hướng dẫn về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

- Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng có liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2022

2.1. Nguyên tắc đánh giá

Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; không đánh giá vào thu NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

Căn cứ kết quả phát triển kinh tế - xã hội và thu NSNN 7 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện 5 tháng cuối năm, trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi, khó khăn, nhất là tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu; các sở, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát, đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện thu NSNN năm 2022, kiến nghị giải pháp nhằm phấn đấu hoàn thành cao nhất dự toán thu NSNN được Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

2.2. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2022, chú ý làm rõ:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực và tình hình, xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch Covid-19; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế; khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng

hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

- Tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, gạo, giá cả vật tư là đầu vào của sản xuất nông nghiệp và hàng hóa nông sản khác, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 7 tháng đầu năm.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các giải pháp để thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ.

b) Công tác đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế trong 7 tháng đầu năm 2022; dự kiến kết quả thu hồi nợ đọng thuế trong các tháng cuối năm 2022 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

c) Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng và dự kiến số kinh phí hoàn thuế thực hiện trong năm 2022 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh; báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí hoàn thuế (nếu có) để chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế đầy đủ, kịp thời, chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định; các kiến nghị (nếu có).

d) Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài hoàn thuế giá trị gia tăng) theo các tiêu chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định và những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Tình hình thu ngân sách từ xử lý tài sản công theo các quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn; thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và Nghị quyết 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan; thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai

thác tài sản kết cấu hạ tầng, thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, khai thác mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan); thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp.

e) Báo cáo kết quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2022 theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

h) Đánh giá các khoản thu được để lại năm 2022 đối với các cơ quan hành chính nhà nước được hưởng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của các cấp thẩm quyền, chi tiết nguồn phí để lại, các khoản thu được quy định tại các Luật chuyên ngành khác hoặc các văn bản pháp luật khác mà Luật NSNN, Luật phí và lệ phí chưa quy định cụ thể là nguồn thu NSNN (dưới đây gọi là thu nghiệp vụ), các nguồn thu hợp pháp theo quy định (nếu có) và dự kiến số lũy kế còn lại đến hết năm 2022.

i) Đánh giá các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2022

a) Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2022, chi tiết theo từng lĩnh vực chi:

- Thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư;

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN;

- Việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT của các cơ quan, đơn vị, của các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 (nếu có);

- Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

- Các chương trình, dự án đầu tư công: Việc giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2022, báo cáo dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2023; chi tiết theo từng nguồn vốn; có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2021, kế hoạch vốn năm 2022 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2022, kèm theo thuyết minh).

- Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2022 từ nguồn thu này. Trường hợp phát sinh nguồn thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 nhưng chưa có dự toán đầu năm và đã có nhiệm vụ chi từ nguồn này đầy đủ điều kiện, thủ tục thực hiện, thì cơ quan, đơn vị báo cáo thành một mục riêng trong báo cáo dự toán NSNN năm 2023 để trình các cấp thẩm quyền bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn), đồng thời bổ sung dự toán thu, chi năm 2022 theo quy định.

- Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn NSNN và thu hồi vốn ứng đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; ước số xử lý trong năm 2022; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 (chi tiết từng dự án).

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và số vốn đầu tư công còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2022, dự kiến đến hết năm 2022; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

b) Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT theo từng chương trình, dự án, từng lĩnh vực chi:

- Tình hình phân bổ, giao, điều chuyển, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tách riêng các nhiệm vụ thuộc Chương trình và các nhiệm vụ được điều chuyển, bổ sung nguồn vốn của Chương trình, theo từng lĩnh vực chi:

+ Tình hình phân bổ, điều chuyển và giao, bổ sung dự toán chi ĐTPT các chương trình, dự án thuộc Chương trình phục hồi;

+ Tình hình điều chuyển, phân bổ, bổ sung dự toán chi ĐTPT các chương trình, dự án, nhiệm vụ không thuộc Chương trình phục hồi;

- Tình hình triển khai thực hiện:

+ Tình hình giải ngân các chương trình, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

+ Tình hình giải ngân các chương trình, dự án không thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được điều chuyển, bổ sung dự toán.

c) Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư nhưng không cân đối vào NSNN: đánh giá việc phê duyệt, bố trí nguồn, kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2021 theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi.

d) Tình hình thực hiện xã hội hóa năm 2022

Đánh giá tình hình thực hiện năm 2022 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân, kiến nghị (nếu có).

đ) Đánh giá những tồn tại, khó khăn khi triển khai các quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm cả những kiến nghị về cơ sở pháp lý trong bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT.

4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2022

4.1.Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 7 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2022 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao, trong đó bên cạnh việc đánh giá các nhiệm vụ chi theo dự toán, tập trung làm rõ tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch COVID-19 và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Đối với các nhiệm vụ chi an ninh, quốc phòng được áp dụng cơ chế sử dụng nguồn chi thường xuyên NSNN theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, cơ quan, đơn vị đánh giá việc triển khai thực hiện theo quy định.

4.2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn từ nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 7 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2022; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

a) Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

b) Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 7 tháng đầu năm, ước cả năm 2022 và lũy kế thực hiện đến hết năm 2022, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 2 năm 2022 của Bộ Chính trị (Kết luận số 28-KL/TW) về tình hình biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó tập trung đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu đề ra: số giảm biên chế, giảm đầu mối tổ chức bộ máy (đối với các

trường hợp đánh giá đến hết năm 2022 chưa hoàn thành mục tiêu tại các Kết luận, Nghị quyết nêu trên, cơ quan, đơn vị giải trình cụ thể khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân); số kinh phí NSNN tiết kiệm được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy, trong đó số sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương; số kinh phí phải bố trí từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các quy định của Chính phủ.

c) Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công lập

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2022 và lũy kế đến hết năm 2022; trong đó: đánh giá cụ thể việc thực hiện lộ trình giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các trường hợp có lộ trình khác, nhất là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, dịch vụ giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ quan, đơn vị báo cáo cụ thể mức độ dự kiến đạt được đến hết năm 2022, giải trình nguyên nhân, tiến độ báo cáo và phê duyệt của các cấp thẩm quyền (nếu có); trên cơ sở đó, đánh giá chi tiết việc thực hiện từng mục tiêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW (cụ thể dự kiến số lượng và mức độ tự chủ của từng đơn vị; từng nguồn tài chính (nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp), từng nhiệm vụ chi đối với từng đơn vị, từng lĩnh vực sự nghiệp; tổng số biên chế và số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN theo từng lĩnh vực sự nghiệp vào thời điểm năm 2022).

- Tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đến việc bố trí NSNN theo từng lĩnh vực trong năm 2022, lũy kế đến hết năm 2022 và việc sử dụng số kinh phí NSNN dành ra từ việc nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

d) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2022 từ nguồn thu phí và thu sự nghiệp công được để lại không đưa vào cân đối NSNN; nguồn hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị theo quy định, chi tiết lĩnh vực chi.

đ) Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP.

5. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách tiền lương và tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2022

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố đánh giá việc thực hiện chính sách tạo nguồn chi cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022.

6. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các huyện, thị xã, thành phố đánh giá thêm một số nội dung sau:

6.1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

6.2. Đánh giá tình hình thực hiện các chính sách miễn, giảm thu do thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp có hụt thu, các địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2 Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính về giao dự toán NSNN năm 2022 và khoản 7 Điều 9 Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022.

6.3. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2022, theo từng lĩnh vực chi (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn NSĐP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất); nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên; trong đó làm rõ:

- Việc bố trí dự toán, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2022; dự kiến số còn lại đến hết năm 2022 (nếu có); kiến nghị xử lý.

- Tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn NSĐP 7 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2022.

- Số tăng thu, tiết kiệm chi của NSĐP (nếu có).

- Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ các nguồn thu được để lại theo chế độ: nguồn thu phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

6.4. Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn năm 2022 (báo cáo cụ thể đối tượng, kinh phí thực hiện). Trong đó xác định nhu cầu, số đã bố trí dự toán và đề nghị ngân sách cấp trên bổ sung kinh phí nếu cần thiết.

6.5. Tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo các quy định; việc bố trí ngân sách và sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

Việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện, khả năng giải ngân cả năm đối với nhiệm vụ hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

6.6. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án, công trình của địa phương; thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6.7. Báo cáo tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra trong lĩnh vực tài chính - NSNN, quản lý tài sản công.

7. Đánh giá kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2022

Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 7 tháng và dự kiến cả năm 2022; các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán NSNN năm 2023 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; có đầy đủ thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, các kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, các mục tiêu phù hợp với mục tiêu, định hướng, nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo các Nghị quyết của tỉnh, phù hợp với Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 18/11/2016 của Bộ chính trị về chủ trương giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước quản lý nợ công để đảm bảo tài chính quốc gia an toàn bền vững; các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển theo quy định, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan.

Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2022, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố xác định nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2023, chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2023, phù hợp với khả năng nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định); triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán, đảm bảo việc thực hiện các

nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

Tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

1. Xây dựng dự toán thu năm 2023

1.1. Nguyên tắc chung

a) Dự toán thu NSNN năm 2023 phải được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế và các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, diễn biến phục hồi của nền kinh tế, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN.

b) Xây dựng dự toán thu năm 2023 bám sát tình hình kinh tế - xã hội tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; các tác động thu ngân sách gắn với thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15;

c) Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản và các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

d) Phấn đấu dự toán thu nội địa năm 2023 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết tăng khoảng 7-9% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 (sau khi loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách). Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng huyện, thị xã, thành phố.

1.2. Xây dựng dự toán thu nội địa

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng dự toán thu nội địa năm 2023 ngoài việc đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh, các dự án hết thời gian ưu

đãi thuế thu nhập doanh nghiệp); đồng thời loại trừ các khoản theo quy định không thuộc nguồn thu cân đối NSNN, trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2022, những đặc thù của năm 2023 và số kiểm tra dự toán thu năm 2023 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2023 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu thông tin về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2023 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2023.

c) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí) chi tiết theo từng khoản thu theo quy định.

d) Đối với khoản thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định không tổng hợp vào dự toán thu NSNN địa phương, nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

1.3. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2023 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng phát sinh thực tế, chính sách chế độ.

2. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2023

2.1. Nguyên tắc chung

a) Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2023 theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các Luật có liên quan; các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT, chi thường xuyên NSNN; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập theo các văn bản chỉ đạo của tỉnh.

b) Tiếp tục tập trung nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo các Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII). Ưu tiên nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở ở những nơi cần thiết, cấp bách; tăng cường thực hiện các giải pháp đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số. Chú trọng cải cách hành chính theo hướng hiện đại, đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tiết giảm chi phí.

c) Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện tiết kiệm triệt để, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lắp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2023 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2.2. Xây dựng dự toán chi ĐTPT

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, kế hoạch và tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP, kế hoạch tài chính 5 năm, vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Ưu tiên bố trí dự toán năm 2023 để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội; thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước NSNN; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án hoàn thành trong năm 2023. Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với Nghị quyết 43/2022/QH15, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, việc điều chuyển nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022; tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2023.

Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố lập riêng dự toán năm 2023 cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP, đảm bảo mức bố trí 02 năm 2022-2023 đối với các nhiệm vụ này theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15, chi tiết theo ngành, lĩnh vực, kèm phụ lục chi tiết từng chương trình, dự án, nhiệm vụ; quyết định phê duyệt; tổng mức đầu tư được duyệt; thời hạn khởi công - hoàn thành; số bố trí

dự toán năm 2022, số điều chuyển - nếu có và ước thực hiện đến 31 tháng 01 năm 2023; đề xuất dự toán năm 2023 (kèm theo thuyết minh).

b) Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2023, các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng nguồn thu này phát sinh trong năm 2023; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn.

d) Đối với nguồn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN

Lập dự toán các nhiệm vụ ĐTPT theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

2.3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; Chỉ thị số 12/CT-TTg của Thủ tướng Chính Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2023; số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2023; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN tạm tính theo Nghị quyết số 153/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân.

Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; kinh phí sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất theo quy định của Thông tư số 65/2021/TT-BTC

ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính. Không bố trí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ mới về cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn (bao gồm cả các nhiệm vụ quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025), riêng đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016.

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2023 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai Kết luận số 28-KL/TW; trong đó, quỹ lương tính theo biên chế được giao (nếu có) hoặc theo Kết luận số 28-KL/TW, trên cơ sở đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương năm 2023 so với năm 2022; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2023 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 và quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Không xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công đã hoàn thành lộ trình giá, phí từ năm 2022 trở về trước hoặc dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

d) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm rõ:

- Số biên chế được giao năm 2023 (nếu có), trường hợp chưa được giao biên chế thì tiếp tục thực hiện giảm biên chế đối với các trường hợp đến hết năm 2022 chưa thực hiện được mục tiêu tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị hoặc theo biên chế năm 2022 đối với các trường hợp đã đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 39-NQ/TW, trong đó làm rõ số biên chế

thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2022, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2023 nêu trên.

- Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: (i) Quỹ tiền lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2023 (trường hợp chưa được giao biên chế năm 2023, xác định theo biên chế được giao năm 2022), bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2022, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.490.000 đồng/tháng và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định; (ii) Giảm quỹ tiền lương đối với các trường hợp phải tiếp tục tinh giản biên chế. Trường hợp các cơ quan, đơn vị có kế hoạch tuyển dụng theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ hoặc tuyển dụng cán bộ, công chức, chuyên gia có kinh nghiệm có hệ số hiện hưởng cao hơn hệ số lương bậc của công chức loại A1 theo Đề án hoặc kế hoạch được phê duyệt thì xác định quỹ lương tăng thêm của các đối tượng theo quy định.

- Xây dựng dự toán đối với hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ. Tính toán theo nguyên tắc mức lương trong hợp đồng lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng (nơi người lao động làm việc) do Chính phủ quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng lao động.

+ Đối với hợp đồng có mức hiện hưởng (gồm lương và các khoản phụ cấp - nếu có) thấp hơn mức lương tối thiểu vùng thì lấy bằng mức lương tối thiểu vùng.

+ Đối với hợp đồng có mức hiện hưởng (gồm lương và các khoản phụ cấp - nếu có) cao hơn mức lương tối thiểu vùng thì xác định bằng số tiền cụ thể đã tính dự toán (hoặc đã chi trả) tại thời điểm ngày 01/01/2022.

- Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2023 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định (trong đó xác định rõ kinh phí bảo đảm xây dựng, hoàn thiện pháp luật là kinh phí đầu tư cơ bản cho hạ tầng pháp lý theo Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng

5 năm 2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020) và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

đ) Cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý tài sản công, sắp xếp, xử lý nhà đất, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN.

2.4. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

a) Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

b) Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật: NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2.5. Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công:

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trong đó, phải tự đảm bảo phần tiền lương tăng thêm phù hợp với mức tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên của đơn vị.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương.

- Đối với kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công cơ quan, đơn vị căn cứ vào nhiệm vụ, chức năng được giao thực hiện lập dự toán chi theo chế độ nhà nước quy định.

2.6. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo quy định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện.

2.7. Đối với dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ

Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của địa phương.

2.8. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2023, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi làm việc với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố chủ động triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 của cơ quan, đơn vị mình, để ngay sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực, giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định của Luật NSNN.

3. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2023; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2023 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2023 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

4. Xây dựng dự toán huyện, thị xã, thành phố

Năm 2023 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới giai đoạn 2023-2025. Việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023 và giai đoạn 2021-2025 của Hội đồng nhân dân các cấp; nội dung trình về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 và tỷ lệ phần trăm (%) chia nguồn thu phân chia giữa các cấp chính quyền địa phương các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn (các tiêu chí, định mức tạm tính theo các Nghị quyết số 153/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 154/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định tại Hướng dẫn này, việc lập, xây dựng dự toán ngân sách huyện, thị xã, thành phố cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

4.1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu NSNN năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan. Yêu cầu lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2023 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế. Các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và cấp dưới trực thuộc phối hợp chặt chẽ trong công tác dự báo, xây dựng dự toán thu từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước), nâng cao chất lượng xây dựng dự toán, khắc phục tình trạng dự báo, xây dựng dự toán thu từ đất đai chưa sát với thực tế trong thời gian qua.

4.2. Về xây dựng dự toán chi ngân sách

Các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán chi cân đối năm 2023 trên cơ sở dự toán năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao và nhu cầu tăng chi phát sinh để thực hiện các chế độ, chính sách và pháp luật có liên quan.

Căn cứ vào dự toán ngân sách năm 2023, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách xác định lại áp dụng cho giai đoạn 2023-2025 và số bổ sung cân đối năm 2023 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng từ năm 2023.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công; đánh giá thực hiện năm 2022 và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025; xây dựng dự toán chi ĐTPT năm 2023, chi tiết nguồn cân đối ngân sách huyện, xã (gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất).

Đối với các dự án đầu tư dở dang, chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 trước đây đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí dự toán bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, xã tương ứng vào ngành, lĩnh vực từ năm 2021, các huyện, thị xã, thành phố đánh giá tình hình thực hiện năm 2022, lũy kế đến nay và xây dựng dự toán năm 2023 theo ngành, lĩnh vực tương ứng.

Các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán riêng cho các nhiệm vụ chi ĐTPT được phân cấp theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, chi tiết nguồn NS cấp trên, nguồn NS huyện, xã (nếu có), theo từng lĩnh vực chi, kèm phụ lục tổng hợp từng nhiệm vụ được phân cấp, mức đầu tư được phê duyệt; nguồn NS cấp trên, NS huyện, xã; số đã bố trí và ước thực hiện đến 31

tháng 1 năm 2023 đối với từng nguồn; đề xuất dự toán năm 2023 đối với từng nguồn.

b) Các huyện, thị xã, thành phố xác định lại số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 dành để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

c) Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chi tiết đối với từng loại chuẩn nghèo đa chiều, cụ thể số đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2023 theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; kinh phí thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội do Trung ương và địa phương ban hành có hiệu lực thi hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2021.

III. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2023-2025

1. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch

1.1. Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; các Nghị quyết Trung ương Khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội...; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ĐTPT giai đoạn 2021-2025 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm 2022; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 6 năm 2022; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2023-2025 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2023 lập theo quy định tại hướng dẫn này, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025 theo quy định.

Trường hợp nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố trong các năm 2023-2025 tăng hoặc giảm lớn so với dự toán (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm) và ước thực hiện chi năm 2022, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư đã cập nhật, thông báo cho 03 năm 2023-2025; các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

1.2. Dự toán chi năm 2023-2025 xây dựng với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về phương án thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Sở Tài chính sẽ thông báo, hướng dẫn sau.

1.3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2023.

2. Lập kế hoạch thu NSNN

2.1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2023-2025 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2022-2024, dự toán thu năm 2023; đồng thời:

a) Căn cứ khả năng phát triển kinh tế từng ngành nghề, lĩnh vực trong 2022-2024 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và nội dung, nhiệm vụ triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2023-2025, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất bình quân khoảng 8-9%/năm. Mức tăng thu cụ thể của từng huyện, thị xã, thành phố có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng huyện, thị xã, thành phố.

2.2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2023-2025 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

2.3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2023-2025 của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

3.1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2023-2025 của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 do cơ quan có thẩm quyền thông báo, dự toán năm 2023 được lập theo Hướng dẫn này và phù hợp với các định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cùng kỳ; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia), chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 28-KL/TW và tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

3.2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2023, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2023 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2023-2025.

4. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025 của huyện, thị xã, thành phố

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2023-2025 quy định tại Hướng dẫn này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025 của các huyện, thị xã, thành phố còn phải chú ý một số nội dung sau:

4.1. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2023 được lập theo Hướng dẫn này, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2023-2025, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2023-2025; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá

dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

4.2. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của huyện, thị xã, thành phố theo chế độ phân cấp được cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến số bổ sung từ NS cấp trên cho NS huyện do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2023-2025; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan khác ở huyện lập kế hoạch chi NSĐP năm 2023-2025, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi; xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên đối với các chế độ, chính sách của Trung ương, của tỉnh cho từng năm của giai đoạn 2023-2025; đối với các nhiệm vụ chi mới của huyện trong từng năm của giai đoạn 2023-2025, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của huyện, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2023-2025.

4.3. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại Điểm 2.5 Phần II Hướng dẫn này.

IV. BIỂU MẪU, THỜI GIAN LẬP VÀ BÁO CÁO DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NSNN 03 NĂM 2023-2025

1. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025

- Đối với dự toán năm 2023: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và Phụ lục số 01 đến số 04 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

- Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

2. Thời gian lập dự toán NSNN năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025

- Thời gian các đơn vị dự toán cấp I; các cơ quan, đơn vị khác của cấp tỉnh có liên quan đến việc lập dự toán thu, chi NSNN, thu, chi từ nguồn thu được để lại; UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Sở Tài chính trước ngày 10/9/2022.

- Thời gian Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo xây dựng dự toán năm 2023 và kế hoạch 03 năm 2023-2025 đối với các nội dung có liên quan về chi đầu tư xây dựng cơ bản, CTMTQG và các CTMT về Sở Tài chính trước ngày 10/9/2022.

3. Thời gian thảo luận dự toán năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025

- Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp (thuộc Sở Tài chính) sẽ liên hệ và làm việc với các cơ quan, đơn vị khối tỉnh để tính toán dự toán kinh phí tự chủ (đối với các cơ quan hành chính nhà nước) và dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập).

- Phòng Quản lý ngân sách (thuộc Sở Tài chính) sẽ liên hệ và làm việc với các phòng Tài chính - Kế hoạch để tính toán dự toán kinh phí tự chủ (tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và các khoản kinh phí liên quan đến chính sách an sinh xã hội.

- Lịch thảo luận dự toán NSNN năm 2023 đối với các đơn vị dự toán, UBND các huyện, thị xã, thành phố Sở Tài chính sẽ thông báo sau.

Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để B/C);
- Ban KTNS-HĐND tỉnh (để B/C);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLNS, HCSN.

GIÁM ĐỐC

Ký bởi: SỞ TÀI CHÍNH
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 30/08/2022 08:14:19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Đức Tải

Phụ lục 01

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Hướng dẫn số 1015 /HD-STC ngày 30 /8/2022 của Sở Tài chính)

STT	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)		Dự kiến thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)
i	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*
	Tổng số	0	0	0	0	0	0
I	**Chính sách của Trung ương**	0	0	0	0	0	0
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	0	0	0	0	0	0
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ**						
-	Miễn học phí đối với các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công; trẻ em mẫu giáo, HSSV bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế (NĐ81 bỏ đôi tượng là người tàn tật và mở rộng hơn đối với người khuyết tật: TEMG, HSSV khuyết tật); TEMG, HSSV						
-	Hỗ trợ 70% học phí đối với HSSV học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường VHNT; HSSV các chuyên ngành nhã nhạc, cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp; TEMG, HSSV dân tộc thiểu số (ngoài DTTS rất ít người) vùng có ĐK KTXH ĐBKK (NĐ81 bổ sung thêm đối tượng: TEMG, HSSV là người DTTS (ngoài DTTS rất ít người) ở thôn bản ĐBKK, xã KV III vùng DTMN, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo).						
-	Hỗ trợ 50% học phí đối với TEMG, HSSV là con CB, CN, VC mà cha/mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp TX (NĐ 81 bổ sung đối tượng là con Công chức); TEMG, HSPT có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo(NĐ 81 bổ sung đối tượng là học viên học tác cơ sở GDTX có cha/mẹ/ông/bà thuộc diện hộ cận nghèo).						
-	Nghị định 81 bổ sung đối tượng Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí: HSTH trong các cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập.						
-	Hỗ trợ chi phí học tập 100 nghìn/HS/tháng (từ 15/10/2021 mức hỗ trợ là 150 nghìn/HS/tháng), thời gian 9 tháng đối với TEMG, HSPT mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; TEMG, HSPT có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo (NĐ 81 sửa đổi, bổ sung đối tượng: TEMG, HSPT, HV tại cơ sở GDTX mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị khuyết tật hoặc có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo hoặc ở thôn/bản ĐBKK, xã KV III vùng DTMN, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.						
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**						
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; cha mẹ thuộc diện hộ nghèo. Mức hỗ trợ 160.000 đồng/HS/trẻ, thời gian tính hỗ trợ không quá 09 tháng/năm.						
	Hỗ trợ giáo viên dạy 02 buổi/ngày tại lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt. Mức hỗ trợ 450.000đ/tháng/giáo viên, thời gian tính hỗ trợ không quá 09 tháng/năm.						

STT	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)		Dự kiến thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)
i	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*
-	Hỗ trợ nấu ăn Hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non được tính trên số lượng trẻ em được ăn bán trú, tối thiểu bằng 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học.						
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**						
-	Hỗ trợ học bổng đối với người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tập tại các cơ sở giáo dục. Mức hỗ trợ học bổng: bằng 80% mức lương cơ sở (09 tháng đối với giáo dục phổ thông và 10 tháng đối với đại học, trung học chuyên nghiệp).						
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.						
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ**						
2.1	**BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo**						
-	BHYT đối với Người nghèo theo tiêu chí thu nhập, người nghèo đa chiều; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo. Mức hỗ trợ: NSNN đóng 100%. Mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
-	BHYT đối với người nghèo đa chiều không thiếu hụt BHYT. NSNN hỗ trợ 70%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
2.2	**BHYT cho đối tượng BTXH: Mức đóng: 4,5% lương cơ sở, NSNN hỗ trợ 100%**						
-	Trẻ em <16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).						
-	Người đang hưởng TCXH hàng tháng đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, THCN, CĐ, ĐH văn bằng thứ nhất, thì tiếp tục được hưởng TCXH đến khi kết thúc học nhưng không quá 22 tuổi (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).						
-	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
-	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất - gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con (khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
-	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
-	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
-	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này, không có lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).						

STT	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)		Dự kiến thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)
i	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*
-	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
-	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng (khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).						
-	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi ĐBKK (khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
-	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng (khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
2.3	**BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi**						
-	BHYT đối với trẻ em dưới 6 tuổi. NSNN hỗ trợ 100%; mức đóng là 4,5% lương cơ sở.						
2.4	**BHYT đối với học sinh, sinh viên**						
-	BHYT đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo mới thoát nghèo. NSNNN hỗ trợ 100%; mức đóng là 4,5% lương cơ sở.						
-	BHYT đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ cận nghèo. NSNN hỗ trợ 70%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
-	BHYT đối với học sinh, sinh viên NSTW hỗ trợ 30%, NSĐP hỗ trợ 30%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
2.5	**BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến**						
-	BHYT đối với cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. NSNN hỗ trợ 100%; mức đóng là 4,5% lương cơ sở.						
2.6	**BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình**						
-	BHYT đối với người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo. NSNN hỗ trợ 100%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
-	BHYT đối với người thuộc hộ cận nghèo. NSTW hỗ trợ 70%, NSĐP hỗ trợ 30%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
-	BHYT đối với người thuộc hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình. NSTW hỗ trợ 30%, NSĐP hỗ trợ 30%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**						
-	BHYT đối với người hiến tạng. NSNN hỗ trợ 100%; mức đóng BHYT là 4,5% lương cơ sở.						
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**						
3.1	**Chính sách hỗ trợ thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ**						
a	**Trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng: Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng**						

STT	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)		Dự kiến thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)
i	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*
-	Trẻ em <16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
	+ Dưới 04 tuổi - hệ số 2,5						
	+ Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi - hệ số 1,5						
-	Người đang hưởng TCXH hàng tháng đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, THCN, CĐ, ĐH văn bằng thứ nhất, thì tiếp tục được hưởng TCXH đến khi kết thúc học nhưng không quá 22 tuổi (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 1,5.						
-	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
	+ Dưới 04 tuổi - hệ số 2,5						
	+ Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi - hệ số 2,0						
-	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, THCN,CĐ, HHD văn bằng thứ nhất - gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con (khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi						
-	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
	+ Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi - hệ số 1,5						
	+ Từ đủ 80 tuổi trở lên - hệ số 2,0						
-	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 1,0.						
-	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này, không có lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 1,0.						
-	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 3,0.						
-	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng (khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng						
	+ Người khuyết tật nặng - hệ số 1,5						
	+ Người khuyết tật nặng là trẻ em, người cao tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng - hệ số 2,0						
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em, người cao tuổi - hệ số 2,5						
-	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi ĐBKK (khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP - hệ số 1,5 .						

STT	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)		Dự kiến thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)
i	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*
-	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng (khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 1,5.						
*	***Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP***						
b	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng BTXH tại cộng đồng (Điều 20 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)**						
-	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em <16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
	+ Trường hợp nhận nuôi trẻ em dưới 04 tuổi - hệ số 2,5						
	+ Trường hợp nhận nuôi trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên - hệ số 1,5						
-	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) - hệ số 1,5.						
-	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng (khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)						
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi - hệ số 1,5						
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên - hệ số 2,0						
-	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng - hệ số 1,0 đối với mỗi người được chăm sóc						
-	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng						
	+ Chăm sóc trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng - hệ số 2,5 cho mỗi trẻ được chăm sóc						
	+ Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng - hệ số 1,5 cho mỗi người được chăm sóc						
c	**Hỗ trợ mai táng phí**						
-	Các đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng TCXH hàng tháng; con của người đơn thân nghèo đang nuôi con; người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất HBXH hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác được hỗ trợ mai táng phí là 7,2 triệu đồng (360.000đ x 20 lần).						
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ (NSNN hỗ trợ 55.374 đồng/hộ/tháng.)**						
-	Hộ nghèo						

STT	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2022 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)		Dự kiến thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách (trđ)
i	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*
-	Hộ chính sách xã hội						
3.3	**Trợ cấp cựu thanh niên xung phong**						
II	**Một số chính sách của Địa phương**	0	0	0	0	0	0
1	**Hỗ trợ mua thẻ BHYT**						
1.1	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người tham gia tổ thu gom rác						
1.2	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người cao tuổi 60-79 tuổi						
1.3	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người cao tuổi trên 80 tuổi hưởng tuất						
1.4	Hỗ trợ mua thẻ BHYT Đối tượng khuyết tật nhẹ						
1.5	Hỗ trợ mua thẻ BHYT 30 năm tuổi Đảng trở lên						
1.6	BHXH tự nguyện						
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)						
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)						
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)						
2	**Trợ cấp NCT từ 75 đến dưới 80 tuổi theo NQ 275**						
4	**Chi hỗ trợ chi phí hỏa táng**						
5	**Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi**						

Phụ lục 02

BÁO CÁO CHI HOẠT ĐỘNG, QUỸ LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2022

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-STC ngày /8/2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2022	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/8/2022	CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO BIÊN CHẾ, ĐỊNH MỨC (nếu có)		QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2022 THEO TIỀN LƯƠNG 1,49											HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
									Trong đó								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
				Định mức (trđ/người)	Kinh phí	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	TỔNG (CẤP HUYỆN +XÃ)																		
A	**CẤP HUYỆN**																		
1	Quốc phòng (PC dân quân tự vệ)																		
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
a	SN giáo dục			24tr/gv hoặc tỷ lệ 81/19															
b	SN đào tạo - dạy nghề			22															
3	Chi y tế, dân số và gia đình																		
4	Chi văn hoá - phát thanh			22															
5	Sự nghiệp kinh tế																		
6	Chi các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể																		
a	Quản lý nhà nước			25															
	Trong đó: Hợp đồng 68			12,5															
b	Hội đồng nhân dân																		
	Hoạt động phí đại biểu HĐND																		
	Phụ cấp theo NQ 52																		
c	Đảng			27															
d	Tổ chức chính trị - xã hội			25															
e	Tổ chức xã hội (Hội người mù)																		
7	Khác																		
	Chi tiết:																		
	- Bộ phận một cửa																		
	- Phụ cấp ban chấp hành Đảng ủy																		
	- Phụ cấp báo cáo viên																		
	- Phụ cấp Uỷ viên ban chấp hành Đảng bộ																		
	- Phụ cấp CTV dư luận xã hội (tuyên giáo)																		
	- Ban chỉ đạo 35																		
	- Ban chỉ đạo 389																		
	- Phụ cấp cán bộ CCB kiêm nhiệm																		
	- Hỗ trợ hoạt động phí UV ban MTTQ																		
	...																		
	* PC người nghỉ hưu đứng đầu hội đặc thù																		
	- Hội người mù																		
	- Hội Cựu thanh niên xung phong																		
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin																		
	- Hội Đông y																		
	- Hội Khuyến học																		
	- Hội Chữ thập đỏ																		
B	**XÃ**																		
1	Cán bộ, công chức xã																		
2	Hội đồng nhân dân																		

STT	Chỉ tiêu	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2022	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/8/2022	CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO BIÊN CHẾ, ĐỊNH MỨC (nếu có)		QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2022 THEO TIỀN LƯƠNG 1,49											HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
									Trong đó										
				Định mức (trđ/người)	Kinh phí	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
	Hoạt động phí đại biểu HĐND																		
	Phụ cấp theo NQ 52																		
3	Phụ cấp BCH ĐU																		
4	Cán bộ già yếu nghỉ việc																		
	- Nguyên bí thư, chủ tịch																		
	- Nguyên phó BT, phó CT, Thường trực ĐU, Ủy viên, Thư ký																		
	- Các chức danh còn lại																		
5	Không chuyên trách xã																		
6	Không chuyên trách thôn, khu phố																		
7	Người trực tiếp tham gia																		
8	Dôi dư																		
9	Khác																		
	Chi tiết:																		
	- Bộ phận một cửa																		

Phụ lục 03

DỰ KIẾN CHI HOẠT ĐỘNG, QUỸ LƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Hướng dẫn số 1015/HD-STC ngày 30/8/2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/8/2022	CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO BIÊN CHẾ, ĐỊNH MỨC (nếu có)		QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2023 THEO TIỀN LƯƠNG 1,49											HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
									Trong đó								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
				Định mức (trđ/người)	Kinh phí	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	TỔNG (CẤP HUYỆN +XÃ)																		
A	**CẤP HUYỆN**																		
1	Quốc phòng (PC dân quân tự vệ)																		
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
a	SN giáo dục			24tr/gv hoặc tỷ lệ 81/19															
b	SN đào tạo - dạy nghề			22															
3	Chi y tế, dân số và gia đình																		
4	Chi văn hoá - phát thanh			22															
5	Sự nghiệp kinh tế																		
6	Chi các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể																		
a	Quản lý nhà nước			25															
	Trong đó: Hợp đồng 68			12,5															
b	Hội đồng nhân dân																		
	Hoạt động phí đại biểu HĐND																		
	Phụ cấp theo NQ 52																		
c	Đảng			27															
d	Tổ chức chính trị - xã hội			25															
e	Tổ chức xã hội (Hội người mù)																		
7	Khác																		
	Chi tiết:																		
	- Bộ phận một cửa																		
	- Phụ cấp ban chấp hành Đảng ủy																		
	- Phụ cấp báo cáo viên																		
	- Phụ cấp Uỷ viên ban chấp hành Đảng bộ																		
	- Phụ cấp CTV dư luận xã hội (tuyên giáo)																		
	- Ban chỉ đạo 35																		
	- Ban chỉ đạo 389																		
	- Phụ cấp cán bộ CCB kiêm nhiệm																		
	- Hỗ trợ hoạt động phí UV ban MTTQ																		
	…																		
	* PC người nghỉ hưu đứng đầu hội đặc thù																		
	- Hội người mù																		
	- Hội Cựu thanh niên xung phong																		
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin																		
	- Hội Đông y																		
	- Hội Khuyến học																		
	- Hội Chữ thập đỏ																		

STT	Chỉ tiêu	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/8/2022	CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO BIÊN CHẾ, ĐỊNH MỨC (nếu có)		QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2023 THEO TIỀN LƯƠNG 1,49											HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				Định mức (trđ/người)	Kinh phí	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	*Trong đó*								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
									PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
B	**XÃ**																		
1	Cán bộ, công chức xã																		
2	Hội đồng nhân dân																		
	Hoạt động phí đại biểu HĐND																		
	Phụ cấp theo NQ 52																		
3	Phụ cấp BCH ĐU																		
4	Cán bộ già yếu nghỉ việc																		
	- Nguyên bí thư, chủ tịch																		
	- Nguyên phó BT, phó CT, Thường trực ĐU, Ủy viên, Thư ký																		
	- Các chức danh còn lại																		
5	Không chuyên trách xã																		
6	Không chuyên trách thôn, khu phố																		
7	Người trực tiếp tham gia																		
8	Dôi dư																		
9	Khác																		
	Chi tiết:																		
	- Bộ phận một cửa																		

Phụ lục 04

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Hướng dẫn số 1015 /HD-STC ngày 30 /8/2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2021 so dự toán UBND tỉnh giao năm 2021	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2022	
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị	
a	*Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):*	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	*Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:*	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
9	Nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do tinh giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và các đơn vị sự nghiệp công lập (do thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập)	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
11	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang 2022	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2022**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
	….	
C	**NGUỒN THỰC HIỆN CCTL CÒN DƯ**	

Ghi chú: *(1) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.*